

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Trang bị điện trong máy cắt kim loại (228197) - Nhóm 04**

CBGD: **Ngô Đình Khôi (280016)**

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi: 19

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Đinh Tuấn Sĩ</i>	<i>Ngô Đình Khôi</i>	<i>Nguyễn Khắc</i>	<i>Đinh Tuấn Sĩ</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120030107	LÊ ĐỖ THÀNH	CÔNG	26/01/2002	CCQ2003D		<i>Canh</i>	5,0	5,0	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120030109	VÕ TIẾN	ĐẠT	24/08/2002	CCQ2003D		<i>Ant</i>	7,6	6,7	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120030110	NGUYỄN CHƠN	ĐÔNG	09/09/2002	CCQ2003D		<i>Đông</i>	7,7	6,0	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120030111	ĐINH NHẬT	HÀO	26/02/2002	CCQ2003D		<i>Hào</i>	7,2	7,0	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120030113	PHAN TRỌNG	HIẾU	02/05/2002	CCQ2003D		<i>Hiếu</i>	8,0	6,6	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120030114	ĐÀO THANH	HOÀNG	27/09/2002	CCQ2003D		<i>Hoàng</i>	7,7	7,0	7,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120030116	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	KHOA	19/08/2000	CCQ2003D		<i>Đăng</i>	7,3	6,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2119030078	NGUYỄN THẾ	KỶ	15/07/1999	CCQ1903C		<i>Thế</i>	5,2	5,7	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120030117	NGUYỄN HÙNG	MẠNH	14/06/2002	CCQ2003D		<i>Hùng</i>	7,0	6,2	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120030119	HỒ SĨ	MẾN	14/03/2002	CCQ2003D		<i>Sĩ</i>	7,9	6,8	7,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120030121	NGUYỄN VĂN	NAM	17/08/2002	CCQ2003D		<i>Nam</i>	8,3	7,0	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120030120	TRƯƠNG HOÀI	NAM	19/02/2002	CCQ2003D		<i>Hoài</i>	7,6	6,7	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120030123	NGUYỄN THÀNH	PHI	02/02/2002	CCQ2003D		<i>Phi</i>	6,5	5,0	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120030124	BÙI HIỆP	PHƯỚC	11/03/2002	CCQ2003D		<i>Hiệp</i>	8,6	6,7	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120030125	LÊ THANH	SANG	18/10/2002	CCQ2003D		<i>Thanh</i>	7,8	6,4	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120030128	PHẠM	TÂY	08/12/2001	CCQ2003D						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120030130	NGUYỄN VĂN	THẮNG	03/11/2001	CCQ2003D		<i>Thắng</i>	6,9	6,3	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120030132	HỒ VĂN	THỐNG	28/08/2002	CCQ2003D		<i>Thống</i>	8,3	7,0	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120030133	NGUYỄN VĂN	TIẾN	15/12/2002	CCQ2003D		<i>Tiến</i>	8,5	6,5	7,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120030136	HOÀNG VĂN	TUẤN	05/06/2002	CCQ2003D		<i>Tuấn</i>	7,2	6,7	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9